BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2 NĂM 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2022	2 - 5
3.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 2 năm 2022	6
4.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Quý 2 năm 2022	7 - 8
5.	Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2022	9 - 36

****

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**759.081.596.307**	**894.731.074.151**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**45.788.732.412**	**56.628.916.610**
1. Tiền	111		45.788.732.412	56.628.916.610
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**25.099.701.400**	**30.841.485.028**
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	45.723.235.680	45.723.235.680
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.2a	(21.623.534.280)	(15.881.750.652)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.000.000.000	1.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**639.214.763.535**	**773.633.225.915**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	47.343.508.590	43.793.628.341
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	43.917.261.876	46.761.281.758
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	77.123.500.000	82.123.500.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6a	480.848.668.430	610.832.650.654
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(10.018.175.361)	(9.877.834.838)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**12.313.299.893**	**6.450.969.411**
1. Hàng tồn kho	141	V.8	12.313.299.893	6.450.969.411
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**36.665.099.067**	**27.176.477.187**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	2.120.971.089	1.008.972.503
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		33.595.219.916	25.109.437.990
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	948.908.062	1.058.066.694
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**5.734.216.871.285**	**5.392.919.326.783**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**22.949.705.713**	**22.943.705.713**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	22.949.705.713	22.943.705.713
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**562.466.676.789**	**536.275.667.522**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	487.511.742.457	443.195.915.534
- *Nguyên giá*	*222*		*892.315.569.501*	*813.241.209.632*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(404.803.827.044)*	*(370.045.294.098)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	61.161.979.376	78.555.811.617
- *Nguyên giá*	*225*		*235.413.682.251*	*235.315.786.602*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*226*		*(174.251.702.875)*	*(156.759.974.985)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	13.792.954.956	14.523.940.371
- *Nguyên giá*	*228*		*30.682.703.294*	*29.864.503.294*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(16.889.748.338)*	*(15.340.562.923)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**114.671.150.797**	**56.015.098.853**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.13	114.671.150.797	56.015.098.853
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**5.004.903.144.417**	**4.750.893.526.316**
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2b	3.913.534.265.710	3.682.715.515.710
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2b	1.816.684.673.941	1.816.684.673.941
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2b	5.000.599.762	5.000.599.762
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2b	(730.316.394.996)	(753.507.263.097)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**29.226.193.569**	**26.791.328.379**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	29.226.193.569	26.292.520.709
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.14	-	498.807.670
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**6.493.298.467.592**	**6.287.650.400.934**

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.044.242.698.304**	**927.367.559.082**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**853.917.009.139**	**725.431.497.097**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	17.222.773.474	29.061.964.888
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	83.243.125	399.637.664
4. Phải trả người lao động	314	V.17	9.017.061.828	14.854.276.584
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	1.381.853.908	1.379.822.145
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.476.270.356	1.314.355.164
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	136.343.896.348	110.742.724.679
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20a	647.114.212.621	531.801.814.648
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.752.276.539	1.752.276.539
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.21	38.525.420.940	34.124.624.786
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**190.325.689.165**	**201.936.061.985**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20b	189.895.712.665	201.936.061.985
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.22	429.976.500	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**5.449.055.769.288**	**5.360.282.841.852**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**5.449.055.769.288**	**5.360.282.841.852**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.23a	3.013.779.570.000	3.013.779.570.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*3.013.779.570.000*	*3.013.779.570.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.23a	1.941.832.197.040	1.941.832.197.040
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	V.23a	69.388.382.902	69.388.382.902
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.23a	(409.320.042)	(584.613.242)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.23a	72.682.100.796	72.682.100.796
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.23a	69.568.035.889	69.568.035.889
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.23a	282.214.802.703	193.617.168.467
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*	V.23a	*144.642.602.595*	*193.617.168.467*
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*421b*	V.23a	*137.572.200.108*	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**6.493.298.467.592**	**6.287.650.400.934**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT
M.S.D.N: 0301116791 - C.T.C.P - QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Vũ Thị Anh Thư	Nguyễn Minh Nguyệt	Nguyễn Thanh Bình
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)

Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	116.506.168.137	65.138.372.079	214.397.448.759	126.952.623.275
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		116.506.168.137	65.138.372.079	214.397.448.759	126.952.623.275
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	46.827.927.619	40.803.759.687	92.804.259.621	77.091.468.868
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		69.678.240.518	24.334.612.392	121.593.189.138	49.861.154.407
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	73.562.868.113	142.421.730.201	86.976.158.203	206.947.089.416
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	16.113.554.814	47.214.952.716	8.176.518.661	88.672.283.363
Trong đó: chi phí lãi vay	23		11.915.516.768	13.247.231.154	24.037.013.894	27.673.175.248
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	295.616.668	1.454.495.629	644.783.335	2.144.314.994
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	34.454.418.535	31.506.267.660	61.916.806.406	59.414.933.913
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		92.377.518.614	86.580.626.588	137.831.238.939	106.576.711.553
11. Thu nhập khác	31	VI.7	284.236.499	1.893.232.916	1.452.220.193	11.456.866.931
12. Chi phí khác	32	VI.8	668.494.220	-	724.996.804	338.077.755
13. Lợi nhuận khác	40		(384.257.721)	1.893.232.916	727.223.389	11.118.789.176
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		91.993.260.893	88.473.859.504	138.558.462.328	117.695.500.729
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.16	28.739.025	28.739.026	57.478.050	57.478.052
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.9	454.630.282	(78.612.608)	928.784.170	(119.531.462)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		91.509.891.586	88.523.733.086	137.572.200.108	117.757.554.139
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2022

Vũ Thị Anh Thư	Nguyễn Minh Nguyệt	Nguyễn Thanh Bình
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	*01*		*138.558.462.328*	*117.695.500.729*
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.10, V.11, V.12	53.771.903.551	51.423.423.632
- Các khoản dự phòng	03	V.2, V.7	(17.308.743.950)	59.547.540.291
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.3, VI.4	(3.589.430.724)	234.012.693
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3, VI.7	(85.736.643.077)	(217.606.602.132)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	24.037.013.894	27.673.175.248
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*08*		*109.732.562.022*	*38.967.050.461*
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3.137.872.183	(32.081.739.542)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5.862.330.482)	(1.117.387.509)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(18.193.452.960)	(34.346.779.896)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(7.865.014.326)	1.341.702.375
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	3.528.997.673
- Tiền lãi vay đã trả	14	V.19, V.20, VI.4	(19.222.639.732)	(34.210.946.403)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(114.956.106)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(19.573.769.718)	(7.435.904.209)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*		*42.038.270.881*	*(65.355.007.050)*
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.10, V.13	(142.453.618.341)	(53.154.584.080)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		1.000.000.000	35.452.727.273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	V.5	-	(59.793.500.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	V.5	5.000.000.000	31.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	V.2	(230.818.750.000)	(17.776.250.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	55.371.828.595
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		214.137.508.028	140.182.338.198
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*		*(153.134.860.313)*	*131.782.559.986*

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		472.326.216.343	363.351.248.803
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(350.781.396.128)	(494.689.135.560)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(20.872.499.279)	(24.762.107.221)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	*40*		*100.672.320.936*	*(156.099.993.978)*
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(10.424.268.496)**	**(89.672.441.042)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**56.628.916.610**	**132.869.013.421**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(415.915.702)	(589.341.508)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**45.788.732.412**	**42.607.230.871**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2022

Vũ Thị Anh Thư	Nguyễn Minh Nguyệt	Nguyễn Thanh Bình
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2 năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn
Công ty Cổ phần Gemadept (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh
Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

3. Ngành nghề kinh doanh
Công ty kiên định với chiến lược tập trung phát triển hai lĩnh vực kinh doanh cốt lõi là Khai thác Cảng và Logistics:

- Khai thác cảng: Khai thác hệ thống cảng trải dọc từ Bắc chí Nam, tại các thành phố lớn và các vùng kinh tế trọng điểm: cảng Nam Hải, cảng Nam Hải Đình Vũ, cảng Nam Đình Vũ, Nam Hải ICD, cảng Dung Quất, cảng Phước Long, cảng Bình Dương và cảng nước sâu Gemalink Cái Mép;
- Logistics: Trung tâm phân phối; Vận tải container chuyên tuyến; Vận tải hàng siêu trường siêu trọng; Vận tải đa phương thức; Quản lý tàu và thuyền viên; Đại lý giao nhận; Ga hàng hóa hàng không,..;

Ngoài ra, Công ty đầu tư một số dự án có chọn lọc trong lĩnh vực Trồng rừng và Bất động sản:

- Trồng rừng: Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến cây cao su và cây công nghiệp tại Campuchia;
- Bất động sản: Xây dựng và khai thác các trung tâm thương mại, khách sạn, cao ốc văn phòng ở các thành phố lớn tại Việt Nam và khu vực Đông Dương bao gồm dự án Khu phức hợp Saigon Gem, dự án Khu phức hợp tại Viêng Chăn – Lào.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong kỳ, Công ty tiếp tục góp vốn bổ sung vào Công ty Cổ phần Hoa Sen Thái Bình Dương, Công ty Cổ phần Niềm Kiêu Hãnh Thái Bình Dương, Công ty TNHH MTV Công nghiệp Cao su Thái Bình Dương và Công ty Cổ phần Cảng Nam Đình Vũ.

6. Cấu trúc Công ty
Tại thời điểm cuối kỳ, Công ty có 18 công ty con và 10 công ty liên doanh, liên kết (tại thời điểm đầu năm Công ty có 18 công ty con và 10 công ty liên doanh, liên kết).

6a. Danh sách các công ty con tại thời điểm cuối kỳ

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Cảng Nam Đình Vũ	Lô CA1, Khu công nghiệp Nam Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam	60,00%	60,00%	60,00%
Công ty Cổ phần Cảng Nam Hải Đình Vũ	Km số 6 Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam	84,66%	84,66%	84,66%

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Cảng Nam Hải	201 Ngô Quyền, Phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền , TP. Hải Phòng, Việt Nam	99,98%	99,98%	99,98%
Công ty Cổ phần ICD Nam Hải	Lô CN3, Khu công nghiệp MP Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam	65,00%	65,00%	65,00%
Công ty Cổ phần Cảng quốc tế Gemadept – Dung Quất	Bến số 1 – Cảng tổng hợp Dung Quất, Xã Bình Thuận, Huyện Bình Sơn, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam	80,40%	80,40%	80,40%
Công ty TNHH Cảng Phước Long	6 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Trường Thọ (i)	429/4 Đường Song Hành Xa Lộ Hà Nội, Khu phố 7, Phường Trường Thọ, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	46,00%	46,00%	54,00%
Công ty TNHH Thiết bị và Dịch vụ Hàng hải Thái Bình Dương	6 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	100%	100%	100%
Công ty TNHH ISS – Gemadept	45 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty TNHH MTV Vận tải Hàng hải Thái Bình Dương	6 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Cao su Thái Bình Dương	6 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Hòn Ngọc Thái Bình Dương	61 Đường 468, Phường Toul Tumpoung 2, Quận Chamkarmon, TP. Phnom Penh, Campuchia	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Hoa Sen Thái Bình Dương	18B Đường 500, Phường Phsar Deum Thkov, Quận Chamkarmon, TP. Phnom Penh, Campuchia	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Niềm Kiêu Hãnh Thái Bình Dương	947 Thôn Por Prok Khang Tbong, Phường Kar Karb, Quận Po Sen Chey, TP. Phnom Penh, Campuchia	100%	100%	100%
Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Tổng hợp V.N.M	6 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phát triển Hạ tầng Gemadept	147 Nguyễn Thái Bình, Phường 3, TP. Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam	50,00%	50,00%	50,00%
Công ty Cổ phần Gemadept Vũng Tàu	1/1A Phạm Hồng Thái, Phường 7, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam	70,00%	70,00%	70,00%
Công ty Cổ phần Gemadept Miền Trung	Tầng 9, Tòa nhà Indochina Riverside Tower, 74 Bạch Đằng, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng, Việt Nam	75,00%	75,00%	75,00%

(i) Công ty nắm quyền kiểm soát Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Trường Thọ do được sự ủy quyền của một số cổ đông để đạt tỷ lệ quyền biểu quyết trong các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông là 54%.

6b. Danh sách các công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm cuối kỳ

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Cảng Cái Mép Gemadept – Terminal Link	Ấp Tân Lộc, Phường Phước Hòa, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam	41,67%	41,67%	41,67%

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn	30 Phan Thúc Duyện, Phường 4, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	31,83%	31,83%	31,83%
Công ty TNHH CJ Gemadept Logistics Holdings	6 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	49,10%	49,10%	49,10%
Công ty TNHH Tiếp vận "K" Line – Gemadept	6 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	50,00%	50,00%	50,00%
Công ty TNHH CJ Gemadept Shipping Holdings	6 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	51,00%	51,00%	50,00%
Công ty TNHH Golden Globe	Bản Sibunhuong, Quận Chanthabouly, Thủ đô Vientiane, Lào	40,00%	40,00%	40,00%
Công ty TNHH Thương mại Quả Cầu Vàng	117 Lê Lợi, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	45,00%	45,00%	45,00%
Công ty Cổ phần Liên hợp Thực phẩm	267 Quang Trung, Phường Quang Trung, Quận Hà Đông, TP. Hà Nội, Việt Nam	26,56%	26,56%	26,56%
Công ty Cổ phần Du lịch Minh Đạm	Cầu Tum, Khu phố Hải Tân, Thị trấn Phước Hải, Huyện Đất Đỏ, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam	40,00%	40,00%	40,00%
Công ty Cổ phần Thương cảng Vũng Tàu	973 Đường 30/4, Phường 11, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam	26,78%	26,78%	26,78%

6c. Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Vận tải Thái Bình Dương	Lầu 15, số 35 Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Chi nhánh Đà Nẵng	39 Quang Trung, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng, Việt Nam
Chi nhánh Cần Thơ	80-82-84 Lê Hồng Phong, Phường Bình Thủy, Quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ, Việt Nam
Chi nhánh Vũng Tàu	1/1A Phạm Hồng Thái, Phường 7, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam
Chi nhánh Campuchia	18B Đường 500, Khu phố 1, Phường Phsar Doeumthkov, Quận Chamkarmon, TP. Phnom Penh, Campuchia

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có 173 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 181 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Quý 2 năm 2022 bắt đầu từ ngày 01 tháng 4 năm 2022 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2022.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Phương Đông (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Phương Đông (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý của cổ phiếu được xác định như sau:

- Đối với cổ phiếu của công ty niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày trao đổi. Trường hợp tại ngày trao đổi thị trường chứng khoán không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày trao đổi. Trường hợp ngày trao đổi sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá do các bên thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh giao dịch trên sàn UPCOM là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất với ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp tại ngày kết thúc kỳ kế toán thị trường chứng khoán không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc kỳ kế toán.
Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Lãi hoặc lỗ từ việc chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.
Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Hàng tồn kho bao gồm nhiên liệu và hàng hóa. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là chi phí bảo hiểm, chi phí lãi thuê tài chính container ... Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí bảo hiểm

Chi phí bảo hiểm phát sinh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng theo thời gian của hợp đồng bảo hiểm.

Chi phí lãi thuê tài chính container

Chi phí lãi thuê tài chính container được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là 06 năm.

8. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc và thiết bị	05 – 07
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08

10. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của thiết bị và phương tiện vận tải không quá 06 năm.

11. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.
Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.
Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san

lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm máy tính
Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của chương trình phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Chương trình phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 – 08 năm.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả
Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

14. Các khoản dự phòng phải trả
Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty chủ yếu liên quan đến những tổn thất phải bồi thường trong quá trình vận chuyển.

15. Vốn chủ sở hữu
Vốn góp của chủ sở hữu
Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần
Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu
Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

16. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ
Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động
Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi
Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia
Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

19. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	3.802.647.010	2.363.299.175
Tiền gửi ngân hàng	41.986.085.402	54.265.617.435
Cộng	**45.788.732.412**	**56.628.916.610**

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

2a. Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Cổ phiếu						
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức	31.488.264.362	24.099.407.550	(7.388.856.812)	31.488.264.362	29.841.168.000	(1.647.096.362)
Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan	14.234.321.100	-	(14.234.321.100)	14.234.321.100	-	(14.234.321.100)
Các cổ phiếu khác	650.218	323.800	(356.368)	650.218	415.000	(333.190)
Cộng	**45.723.235.680**	**24.099.731.350**	**(21.623.534.280)**	**45.723.235.680**	**29.841.583.000**	**(15.881.750.652)**

Tình hình biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	(15.881.750.652)	(30.182.846.588)
Hoàn nhập/ (dự phòng) trong kỳ	(5.741.783.628)	6.442.470.465
Số cuối kỳ	**(21.623.534.280)**	**(23.740.376.123)**

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	***3.913.534.265.710***	***(594.308.047.355)***	***3.682.715.515.710***	***(575.414.785.335)***
Công ty Cổ phần Hoa Sen Thái Bình Dương [(i)]	879.512.994.800	(270.542.289.925)	872.460.494.800	(262.645.742.678)
Công ty Cổ Phần Hòn Ngọc Thái Bình Dương	586.721.892.380	(180.217.942.949)	586.721.892.380	(174.399.539.072)
Công ty Cổ phần Cảng	424.383.000.000	-	424.383.000.000	-

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nam Hải				
Công ty Cổ phần Cảng Nam Đình Vũ (i)	576.000.000.000	-	360.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Cảng Nam Hải Đình Vũ	338.625.450.000	-	338.625.450.000	-
Công ty Cổ phần Niềm Kiêu Hãnh Thái Bình Dương (i)	379.933.624.530	(134.395.219.699)	373.067.374.530	(129.311.579.012)
Công ty TNHH Cảng Phước Long	300.000.000.000	-	300.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Cao su Thái Bình Dương (i)	92.690.000.000	(9.152.594.782)	91.790.000.000	(9.057.924.573)
Công ty Cổ phần ICD Nam Hải	78.000.000.000	-	78.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Gemadept Vũng Tàu	67.200.000.000	-	67.200.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phát triển Hạ tầng Gemadept	60.000.000.000	-	60.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Cảng quốc tế Gemadept Dung Quất	41.730.000.000	-	41.730.000.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Tổng hợp V.N.M	35.000.000.000	-	35.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Trường Thọ	27.600.000.000	-	27.600.000.000	-
Công ty TNHH MTV Vận tải Hàng hải Thái Bình Dương	3.500.000.000	-	3.500.000.000	-
Công ty TNHH Thiết bị và Dịch vụ Hàng hải Thái Bình Dương	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Gemadept Miền Trung	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-
Các công ty con khác	1.637.304.000	-	1.637.304.000	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	***1.816.684.673.941***	***(132.206.809.302)***	***1.816.684.673.941***	***(175.416.900.176)***
Công ty Cổ phần Cảng Cái Mép Gemadept – Terminal Link	834.150.000.000	(93.237.635.407)	834.150.000.000	(137.314.104.311)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn	393.773.440.000	-	393.773.440.000	-
Công ty TNHH CJ Gemadept Logistics Holdings	131.555.876.205	-	131.555.876.205	-
Công ty TNHH Tiếp vận "K" Line – Gemadept	108.001.500.000	-	108.001.500.000	-
Công ty TNHH CJ Gemadept Shipping Holdings	104.620.023.000	-	104.620.023.000	-
Công ty TNHH Golden Globe	103.823.882.496	(4.319.747.409)	103.823.882.496	(2.782.666.424)
Công ty TNHH Thương mại Quả Cầu Vàng	62.538.064.097	-	62.538.064.097	-
Công ty Cổ phần Liên hợp Thực phẩm	49.825.280.000	(15.894.818.343)	49.825.280.000	(16.565.521.298)
Các công ty liên kết khác	28.396.608.143	(18.754.608.143)	28.396.608.143	(18.754.608.143)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	***5.000.599.762***	***(3.801.538.339)***	***5.000.599.762***	***(2.675.577.586)***

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam	599.762	-	599.762	-
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Trí Tuệ Việt Nam	5.000.000.000	(3.801.538.339)	5.000.000.000	(2.675.577.586)
Cộng	**5.735.219.539.413**	**(730.316.394.996)**	**5.504.400.789.413**	**(753.507.263.097)**

(i) Tăng do góp vốn bổ sung.

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Kỳ này	**Kỳ trước**
Số đầu năm	(753.507.263.097)	(647.719.199.328)
Hoàn nhập/ (dự phòng) trong kỳ	23.190.868.101	(65.704.580.315)
Số cuối kỳ	**(730.316.394.996)**	**(713.423.779.643)**

2c. *Giao dịch với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết*

Trong kỳ, Công ty phát sinh các giao dịch trọng yếu với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Công ty Cổ phần Hoa Sen Thái Bình Dương		
Góp vốn	7.052.500.000	-
Công ty Cổ phần Niềm Kiêu Hãnh Thái Bình Dương		
Góp vốn	6.866.250.000	10.316.250.000
Công ty TNHH Công nghiệp Cao su Thái Bình Dương		
Góp vốn	900.000.000	2.460.000.000
Chi hộ	99.150.000	102.828.000
Công ty Cổ phần Cảng Nam Hải		
Doanh thu cho thuê tài sản	1.800.000.000	200.000.000
Doanh thu dịch vụ	310.666.667	210.000.000
Lãi vay	2.379.854.449	2.256.704.033
Chi hộ	19.703.172	19.553.172
Công ty Cổ phần Cảng Nam Đình Vũ		
Doanh thu cho thuê tài sản	3.600.000.000	5.200.000.000
Doanh thu dịch vụ	1.804.666.667	1.470.000.000
Chi phí dịch vụ	4.933.091	-
Vay	130.000.000.000	-
Lãi vay	847.068.493	5.724.082.194
Công ty Cổ phần Cảng Nam Hải Đình Vũ		
Doanh thu cho thuê tài sản	5.400.000.000	5.400.000.000
Doanh thu dịch vụ	1.534.666.667	1.770.000.000

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí dịch vụ	-	800.000
Cổ tức được chia	-	71.207.687.171
Vay	55.000.000.000	41.000.000.000
Lãi vay	479.178.081	521.958.904
Chi hộ	25.817.985	27.982.314
Công ty Cổ phần ICD Nam Hải		
Doanh thu cho thuê tài sản	5.756.746.439	5.474.727.294
Doanh thu dịch vụ	418.666.667	510.000.000
Cổ tức được chia	9.000.000.000	-
Lãi cho vay	2.723.191.782	3.411.726.027
Chi hộ	12.206.706	12.056.706
Công ty TNHH Cảng Phước Long		
Doanh thu cho thuê tài sản	4.172.727.270	7.972.727.270
Chi phí dịch vụ	-	195.000.000
Vay	100.000.000.000	-
Lãi vay	2.452.273.973	-
Chi hộ	45.047.556	44.747.556
Công ty Cổ phần Cảng Bình Dương		
Doanh thu cho thuê tài sản	2.952.903.225	3.228.181.818
Chi phí dịch vụ	-	225.000.000
Vay	-	60.000.000.000
Lãi vay	1.561.643.835	1.049.424.658
Công ty Cổ phần Vận tải đa phương thức Bình Dương		
Doanh thu cho thuê tài sản	7.071.746.333	-
Công ty Cổ phần Cảng quốc tế Gemadept – Dung Quất		
Doanh thu cho thuê tài sản	325.636.362	338.181.816
Cổ tức được chia	7.344.000.000	-
Công ty Cổ phần Gemadept Miền Trung		
Doanh thu cho thuê tài sản	258.870.970	-
Chi phí dịch vụ	98.445.283	44.798.181
Góp vốn	-	5.000.000.000
Thu hộ	-	1.049.489.301
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phát triển Hạ tầng Gemadept		
Doanh thu cho thuê tài sản	76.363.636	-
Chi hộ	556.653.000	614.088.000
Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Tổng hợp V.N.M		

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Cho vay	-	43.200.000.000
Lãi cho vay	-	551.599.999
Lãi vay	1.677.101.370	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Trường Thọ		
Doanh thu cho thuê tài sản	2.160.000.000	2.160.000.000
Công ty TNHH Thiết bị và Dịch vụ Hàng hải Thái Bình Dương		
Chi phí dịch vụ	300.040.163	212.829.611
Chi hộ	31.551.216	31.401.216
Công ty TNHH MTV Vận tải Hàng hải Thái Bình Dương		
Doanh thu dịch vụ	63.200.000	-
Vay	-	6.000.000.000
Lãi vay	193.397.262	160.904.111
Công ty Cổ phần Cảng Cái Mép Gemadept – Terminal Link		
Doanh thu cho thuê văn phòng	-	132.404.160
Doanh thu dịch vụ	3.382.666.667	2.700.000.000
Cho vay	-	16.500.000.000
Lãi cho vay	-	641.506.849
Chi hộ	33.712.164	31.337.470
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn		
Lãi vay	-	847.671.233
Cổ tức được chia	55.324.920.000	92.208.200.000
Công ty TNHH Tiếp vận "K" Line – Gemadept		
Doanh thu cho thuê văn phòng	186.749.600	190.707.360
Lợi nhuận được chia	10.000.003.500	13.437.750.000
Công ty Cổ phần Du lịch Minh Đạm		
Cho vay	-	93.500.000
Lãi cho vay	91.067.795	84.046.781
Chi hộ	49.272.728	-
Công ty Cổ phần Thương cảng Vũng Tàu		
Cổ tức được chia	1.253.460.000	-
Công ty Cổ phần Mekong Logistics		
Doanh thu dịch vụ	69.768.000	70.930.804
Lãi vay	-	17.547.945
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Gemadept		
Doanh thu cho thuê tài sản	27.254.455.141	38.281.967.861
Doanh thu dịch vụ	1.177.527.610	1.533.340.909

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Thanh lý tài sản cố định	-	32.727.272.728
Chi hộ	18.036.164.163	17.355.427.563
Thu hộ	19.206.988.730	18.813.213.349
Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Gemadept		
Chi hộ	2.464.329	-
Các bên liên quan khác		
Doanh thu cho thuê tài sản	2.508.678.862	1.899.594.821
Doanh thu dịch vụ	213.565.293	1.033.398.129
Chi hộ	172.403.198	40.515.879.946
Thu hộ	8.574.319.647	8.092.391.583

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**
Phải thu các bên liên quan	***28.021.509.068***	***27.568.016.860***
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Gemadept	7.852.965.251	11.481.496.429
Công ty Cổ phần ICD Nam Hải	6.756.535.270	6.862.333.333
Công ty TNHH MTV Tiếp vận Gemadept	504.885.774	2.372.717.029
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Trường Thọ	3.528.000.000	2.772.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Nam Hải Đình Vũ	2.039.381.919	1.310.933.333
Công ty TNHH Cảng Phước Long	552.089.667	826.333.333
Công ty Cổ phần Cảng Nam Hải	-	728.355.585
Công ty Cổ phần Cảng Cái Mép Gemadept – Terminal Link	-	457.333.333
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển hạ tầng Gemadept	459.163.636	382.800.000
Công ty Cổ phần Cảng Nam Đình Vũ	3.301.208.219	312.381.152
Công ty Cổ phần Cảng quốc tế Gemadept Dung Quất	175.843.635	61.333.333
Công ty Cổ phần Vận tải đa phương thức Bình Dương	2.568.485.452	-
Công ty Cổ phần Gemadept Miền Trung	279.580.645	-
Công ty TNHH Tiếp vận "K" Line – Gemadept	3.369.600	-
Phải thu các khách hàng khác	***19.321.999.522***	***16.225.611.481***
Công ty Cổ phần CMA – CGM Việt Nam	6.713.256.683	1.474.768.419
Huyndai Merchant Marine Co., Ltd.	-	1.379.647.516
Các khách hàng khác	12.608.742.839	13.371.195.546
Cộng	**47.343.508.590**	**43.793.628.341**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**
Công ty Cổ phần Bông Sen Vàng	25.080.800.000	25.080.800.000
Công ty Cổ phần Hàng hải Ngân Hà	10.383.853.004	10.383.853.004
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thép Nguyên Khang	-	4.835.297.932

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các nhà cung cấp khác	8.452.608.872	6.461.330.822
Cộng	**43.917.261.876**	**46.761.281.758**

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cho các bên liên quan vay		
Công ty Cổ phần ICD Nam Hải	74.500.000.000	79.500.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch Minh Đạm	2.623.500.000	2.623.500.000
Cộng	**77.123.500.000**	**82.123.500.000**

6. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác

6a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***388.045.996.503***	***512.810.761.521***
Công ty Cổ phần Hòn Ngọc Thái Bình Dương – Chi hộ	109.928.278.994	107.548.222.694
Công ty TNHH Cảng Phước Long – Lợi nhuận được chia, chi hộ	170.045.047.556	209.000.000.000
Công ty Cổ phần Cảng quốc tế Gemadept Dung Quất – Cổ tức	26.344.000.000	29.896.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Nam Hải Đình Vũ – Cổ tức, chi hộ	-	61.746.398.500
Công ty Cổ phần ICD Nam Hải – Cổ tức, lãi cho vay	11.250.547.946	3.644.082.192
Công ty Cổ phần Cảng Nam Đình Vũ – Cổ tức	-	21.600.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Nam Hải – Chi hộ	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Trường Thọ – Cổ tức	14.724.106.845	14.724.106.845
Công ty TNHH Thiết bị và Dịch vụ Hàng hải Thái Bình Dương – Lợi nhuận được chia	13.000.000.000	13.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phát triển Hạ tầng Gemadept – Chi hộ	555.824.214	10.200.000.000
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Cao su Thái Bình Dương – Chi hộ	1.526.967.067	1.427.817.067
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Gemadept – Chi hộ	70.795.585	143.876.689
Công ty TNHH MTV Tiếp vận Gemadept – Chi hộ	28.578.542	-
Công TNHH Dịch vụ Vận tải Tổng hợp V.N.M - Lợi nhuận được chia, lãi cho vay	12.853.483.588	12.853.483.588
Công ty Cổ phần Cảng Cái Mép Gemadept-Terminal Link – Chi hộ	33.712.164	-
Công ty TNHH Golden Globe – Chi hộ	26.118.000.300	25.554.675.300
Các bên liên quan khác	1.566.653.702	1.472.098.646
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***92.802.671.927***	***98.021.889.133***
Công ty TNHH Sông Hằng – Góp vốn hợp tác thực hiện dự án cảng tổng hợp Lê Chân	5.000.000.000	7.000.000.000
Tạm ứng	6.488.437.867	6.963.902.134
Các khoản chi hộ để thực hiện dịch vụ đại lý	-	3.169.929.466

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khoản đặt cọc ngắn hạn	1.322.674.700	1.314.674.700
Lãi tiền gửi dự thu	-	45.567.123
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	79.991.559.360	79.527.815.710
Cộng	**480.848.668.430**	**610.832.650.654**

6b. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phát triển Hạ tầng Mặt Trời Đông Dương – Góp vốn hợp tác thực hiện dự án Khu dịch vụ hậu cần logistics	18.000.000.000	-	18.000.000.000	-
Các khoản đặt cọc dài hạn khác	4.949.705.713	-	4.943.705.713	-
Cộng	**22.949.705.713**	**-**	**22.943.705.713**	**-**

7. Nợ xấu

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị đã lập dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị đã lập dự phòng
Các bên liên quan		*3.935.939.169*	*(3.935.939.169)*		*3.795.598.646*	*(3.795.598.646)*
Công ty Cổ phần Du lịch Minh Đạm – Cho vay và lãi vay		3.935.939.169	(3.935.939.169)		3.795.598.646	(3.795.598.646)
Các tổ chức và cá nhân khác		*7.082.212.312*	*(6.082.236.192)*		*7.082.212.312*	*(6.082.236.192)*
Bà Nguyễn Thị Hồng Linh – Phải thu về kinh doanh chứng khoán	Trên 03 năm	3.000.000.000	(3.000.000.000)	Trên 03 năm	3.000.000.000	(3.000.000.000)
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	Từ 01 năm đến trên 03 năm	4.082.212.312	(3.082.236.192)	Từ 01 năm đến trên 03 năm	4.082.212.312	(3.082.236.192)
Cộng		**11.018.151.481**	**(10.018.175.361)**		**10.877.810.958**	**(9.877.834.838)**

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	(9.877.834.838)	(9.385.251.192)
Trích lập dự phòng bổ sung	(140.340.523)	(285.430.441)
Số cuối kỳ	**(10.018.175.361)**	**(9.670.681.633)**

8. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nhiên liệu trên tàu	11.085.257.478	-	5.466.457.736	-
Hàng hóa	1.228.042.415	-	984.511.675	-
Cộng	**12.313.299.893**	**-**	**6.450.969.411**	**-**

9. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

9a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí bảo hiểm	1.111.713.767	236.708.758
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.009.257.322	772.263.745
Cộng	**2.120.971.089**	**1.008.972.503**

9b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí lãi thuê tài chính container	14.388.080.192	18.206.822.631
Các chi phí trả trước dài hạn khác	14.838.113.377	8.085.698.078
Cộng	**29.226.193.569**	**26.292.520.709**

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	5.091.301.224	28.749.171.481	770.908.284.096	8.492.452.831	813.241.209.632
Tăng trong kỳ	-	-	78.438.478.470	545.466.074	78.983.944.544
Giảm trong kỳ	-	-	87.270.325	3.145.000	90.415.325
Số cuối kỳ	**5.091.301.224**	**28.749.171.481**	**849.434.032.891**	**9.041.063.905**	**892.315.569.501**
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	5.091.301.224	28.636.249.722	329.334.578.883	6.983.164.269	370.045.294.098
Tăng trong kỳ	-	27.614.958	34.177.599.260	525.776.028	34.730.990.246
Giảm trong kỳ	-	-	24.397.700	3.145.000	27.542.700
Số cuối kỳ	**5.091.301.224**	**28.663.864.680**	**363.536.575.843**	**7.512.085.297**	**404.803.827.044**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	-	112.921.759	441.573.705.213	1.509.288.562	443.195.915.534
Số cuối kỳ	-	**85.306.801**	**485.897.457.048**	**1.528.978.608**	**487.511.742.457**

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là **402.875.523.525** VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi Nhánh TP. Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Ba Mươi Tháng Tư và Chailease International Financial Services (Singapore) Pte. Ltd.

11. Tài sản cố định thuê tài chính

	Thiết bị và phương tiện vận tải
Nguyên giá	
Số đầu năm	235.315.786.602
Tăng trong kỳ	97.895.649
Số cuối kỳ	**235.413.682.251**
Giá trị hao mòn	
Số đầu năm	156.759.974.985
Khấu hao trong kỳ	17.491.727.890
Số cuối kỳ	**174.251.702.875**
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	78.555.811.617
Số cuối kỳ	**61.161.979.376**

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	1.271.530.010	28.592.973.284	29.864.503.294
Tăng trong kỳ	-	818.200.000	818.200.000
Số cuối kỳ	**1.271.530.010**	**29.411.173.284**	**30.682.703.294**
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	-	15.340.562.923	15.340.562.923
Khấu hao trong kỳ	-	1.549.185.415	1.549.185.415
Số cuối kỳ	**-**	**16.889.748.338**	**16.889.748.338**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	1.271.530.010	13.252.410.361	14.523.940.371
Số cuối kỳ	**1.271.530.010**	**12.521.424.946**	**13.792.954.956**

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí mua sắm tài sản cố định. Chi tiết phát sinh trong kỳ như sau:

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Chi phí mua cẩu, xe nâng, xà lan	51.293.356.911	110.099.212.791	(51.443.160.847)	109.949.408.855
Phần mềm ORC	1.355.175.442	-	-	1.355.175.442
Phần mềm HR	3.366.566.500	-	-	3.366.566.500
Các chi phí khác	-	8.843.084.510	(8.843.084.510)	-
Cộng	**56.015.098.853**	**118.942.297.301**	**(60.286.245.357)**	**114.671.150.797**

14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 20%.

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***4.659.946.818***	***7.490.237.299***
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Gemadept	3.240.773.280	3.172.077.546
Công ty Cổ phần Gemadept Miền Trung	-	3.521.483.571
Công ty Cổ phần Mekong Logistics	827.607.938	796.676.182
Công ty TNHH MTV Tiếp vận Gemadept	591.565.600	-
Phải trả các nhà cung cấp khác	***12.562.826.656***	***21.571.727.589***
Các nhà cung cấp khác	12.562.826.656	21.571.727.589
Cộng	**17.222.773.474**	**29.061.964.888**

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

16a. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước phát sinh tại Việt Nam

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Phải nộp	**Phải thu**	**Phải nộp**	**Phải thu**
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	801.876.347	-	744.398.291
Thuế thu nhập cá nhân	-	147.031.715	194.817.272	-
Thuế nhà thầu	69.969.573	-	191.546.840	-
Các loại thuế khác	-	-	-	313.668.403
Cộng	**69.969.573**	**948.908.062**	**386.364.112**	**1.058.066.694**

Thuế giá trị gia tăng
Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 0%, 8% và 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp
Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Các loại thuế khác
Công ty kê khai và nộp theo quy định.

16b. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước phát sinh tại Campuchia

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Phải nộp	**Phải thu**	**Phải nộp**	**Phải thu**
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.273.552	-	13.273.552	-
Cộng	**13.273.552**	**-**	**13.273.552**	**-**

17. Phải trả người lao động

Tiền lương và các khoản khác phải trả công nhân viên

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả bên liên quan	***843.183.562***	***52.371.630***
Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Tổng hợp V.N.M – Chi phí lãi vay	843.183.562	-
Công ty Cổ phần Gemadept Miền Trung_Phí đại lý	-	47.406.903
Công ty Cổ phần Cảng Nam Đình Vũ – Phí đại lý	-	4.964.727
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***538.670.346***	***1.327.450.515***
Chi phí lãi vay	427.145.346	558.060.336
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	111.525.000	769.390.179
Cộng	**1.381.853.908**	**1.379.822.145**

19. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***6.992.770.415***	***5.172.955.750***
Công ty TNHH MTV Tiếp vận Gemadept – Thu hộ	-	2.534.836.729
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Gemadept – Thu hộ	5.950.412.787	-

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phát triển Hạ tầng Gemadept – Thu hộ và phải trả khác	-	1.677.414.393
Công ty Cổ phần Niềm Kiêu Hãnh Thái Bình Dương – Chi hộ	566.531.235	566.531.235
Công ty Cổ phần Cảng Nam Hải – Chi phí lãi vay	88.187.782	-
Công ty TNHH MTV Gemadept Hải Phòng – Các khoản thu hộ và phải trả khác	308.096.880	321.868.893
Công ty TNHH Tiếp vận "K" Line – Gemadept – Nhận đặt cọc cho thuê văn phòng	72.304.500	72.304.500
Công ty Cổ phần Cảng Cái Mép Gemadept – Terminal Link– Phải trả khác	7.237.231	-
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***129.351.125.933***	***105.569.768.929***
Các khoản thu hộ để thực hiện dịch vụ đại lý	2.391.721.128	2.772.929.296
Các khoản nhận đặt cọc ngắn hạn	752.630.543	904.124.449
Cổ tức phải trả	210.772.050	210.772.050
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	125.996.002.212	101.681.943.134
Cộng	**136.343.896.348**	**110.742.724.679**

20. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn

20a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan (i)	***453.500.700.000***	***321.012.300.000***
Vay Công ty Cổ phần Cảng Nam Đình Vũ	120.000.000.000	71.000.000.000
Vay Công ty Cổ phần Cảng Phước Long	158.000.000.000	58.000.000.000
Vay Công ty Cổ phần Cảng Nam Hải	70.000.700.000	81.512.300.000
Vay Công ty Cổ phần Cảng Bình Dương	-	60.000.000.000
Vay Công ty TNHH dịch vụ vận tải tổng hợp V.N.M	44.500.000.000	44.500.000.000
Vay Công ty TNHH MTV Vận tải Hàng hải Thái Bình Dương	6.000.000.000	6.000.000.000
Vay Công ty Cổ phần Cảng Nam Hải Đình Vũ	55.000.000.000	-
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức khác	***193.613.512.621***	***210.789.514.648***
Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 TP. Hồ Chí Minh	51.879.839.950	24.834.614.056
Vay Ngân hàng TMCP Hàng hải – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	-	28.938.090.628
Vay Chailease International Financial Services (Singapore) Pte. Ltd	14.011.200.000	34.285.500.000
Vay dài hạn đến hạn trả	88.917.716.348	81.399.938.572
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	38.804.756.323	41.331.371.392
Cộng	**647.114.212.621**	**531.801.814.648**

Công ty có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

(i) Khoản vay các bên liên quan theo lãi suất được quy định trong từng hợp đồng.

20b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay dài hạn ngân hàng	***149.444.741.456***	***145.056.734.283***
Vay Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Tân Bình	9.080.000.000	15.140.000.000
Vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	77.363.019.232	76.568.734.283
Vay Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Sài Gòn	10.000.000.000	20.000.000.000
Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	3.320.000.000	6.640.000.000
Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ba Mươi Tháng Tư	49.681.722.224	26.708.000.000
Nợ thuê tài chính	***40.450.971.209***	***56.879.327.702***
Thuê tài chính Global Container International LLC	40.450.211.101	56.319.843.199
Thuê tài chính Intermodal Investment Fund IV LLC	760.108	559.484.503
Cộng	**189.895.712.665**	**201.936.061.985**

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng phúc lợi của Công ty bao gồm: quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi và Quỹ Hội đồng quản trị.

22. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả chủ yếu là khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của khoản mục tiền và các khoản phải thu. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả là 20%.

23. Vốn chủ sở hữu

23a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vốn góp của chủ sở hữu	3.013.779.570.000	-	-	3.013.779.570.000
Thặng dư vốn cổ phần	1.941.832.197.040	-	-	1.941.832.197.040
Vốn khác của chủ sở hữu	69.388.382.902	-	-	69.388.382.902
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(584.613.242)	175.293.200	-	(409.320.042)
Quỹ đầu tư phát triển	72.682.100.796	-	-	72.682.100.796
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	69.568.035.889	-	-	69.568.035.889
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	193.617.168.467	137.572.200.108	(48.974.565.872)	282.214.802.703
Tổng cộng	**5.360.282.841.852**	**137.747.493.308**	**(48.974.565.872)**	**5.449.055.769.288**

23b. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	301.377.957	301.377.957
- *Cổ phiếu phổ thông*	*301.377.957*	*301.377.957*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	301.377.957	301.377.957
- *Cổ phiếu phổ thông*	*301.377.957*	*301.377.957*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Doanh thu hoạt động logistics	214.027.233.608	119.678.662.453
Doanh thu cho thuê văn phòng và doanh thu khác	370.215.151	7.273.960.822
Cộng	**214.397.448.759**	**126.952.623.275**

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan được trình bày ở thuyết minh số V.2c.

2. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hoạt động logistics.

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lãi tiền gửi ngân hàng	39.594.035	185.253.412
Lãi tiền cho vay	2.814.259.577	4.688.879.656
Lãi thanh lý khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	23.656.519.946
Cổ tức, lợi nhuận được chia	82.922.383.500	178.089.489.500
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.199.921.091	325.456.855
Doanh thu tài chính khác	-	1.490.047
Cộng	**86.976.158.203**	**206.947.089.416**

4. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí lãi vay	24.037.013.894	27.673.175.248
Lỗ thanh lý khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh	-	817.538.572
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.312.392.311	515.434.959
Dự phòng/(hoàn nhập) đầu tư tài chính	(17.449.084.473)	59.262.109.850
Chi phí tài chính khác	276.196.929	404.024.734
Cộng	**8.176.518.661**	**88.672.283.363**

5. Chi phí bán hàng

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí dịch vụ mua ngoài	644.783.335	1.852.115.683
Các chi phí khác	-	292.199.311
Cộng	**644.783.335**	**2.144.314.994**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí nhân viên	39.369.228.164	36.402.021.420
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	322.839.055	244.036.234

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.925.038.815	3.540.799.277
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	140.340.523	285.430.441
Chi phí thuê văn phòng	8.841.483.665	8.738.987.871
Các chi phí khác	10.317.876.184	10.203.658.670
Cộng	**61.916.806.406**	**59.414.933.913**

7. Thu nhập khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lãi thanh lý tài sản cố định	-	11.171.713.030
Các khoản thu nhập khác	1.452.220.193	285.153.901
Cộng	**1.452.220.193**	**11.456.866.931**

8. Chi phí khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Các khoản chi phí khác	724.996.804	338.077.755
Cộng	**724.996.804**	**338.077.755**

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.517.527.527	3.952.489.343
Chi phí nhân công	55.380.873.235	42.881.215.224
Chi phí khấu hao tài sản cố định	53.771.903.551	51.423.423.632
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.766.562.937	33.254.454.980
Chi phí khác	10.928.982.112	7.139.134.596
Cộng	**155.365.849.362**	**138.650.717.775**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác và không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Tiền lương	7.545.200.000	6.648.409.524
Thu nhập khác	94.658.823	189.317.646
Cộng	**7.639.858.823**	**6.837.727.170**

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	**Mối quan hệ**
Công ty Cổ phần Hoa Sen Thái Bình Dương	Công ty con
Công ty Cổ phần Hòn Ngọc Thái Bình Dương	Công ty con
Công ty Cổ phần Cảng Nam Hải	Công ty con
Công ty Cổ phần Cảng Nam Đình Vũ	Công ty con
Công ty Cổ phần Cảng Nam Hải Đình Vũ	Công ty con
Công ty TNHH Cảng Phước Long	Công ty con
Công ty Cổ phần Niềm Kiêu Hãnh Thái Bình Dương	Công ty con
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Cao su Thái Bình Dương	Công ty con
Công ty Cổ phần ICD Nam Hải	Công ty con
Công ty Cổ phần Gemadept Vũng Tàu	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phát triển Hạ tầng Gemadept	Công ty con
Công ty Cổ phần Cảng quốc tế Gemadept Dung Quất	Công ty con
Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Tổng hợp V.N.M	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Trường Thọ	Công ty con
Công ty TNHH MTV Vận tải Hàng hải Thái Bình Dương	Công ty con
Công ty TNHH Thiết bị và Dịch vụ Hàng hải Thái Bình Dương	Công ty con
Công ty TNHH ISS – Gemadept	Công ty con
Công ty Cổ phần Gemadept Miền Trung	Công ty con
Công ty Cổ phần Cảng Bình Dương	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Vận tải đa phương thức Bình Dương	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Dịch vụ cảng Gemadept	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Cảng Cái Mép Gemadept – Terminal Link	Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
Công ty TNHH Tiếp vận "K" Line – Gemadept	Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
Công ty TNHH CJ Gemadept Shipping Holdings	Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty TNHH CJ Gemadept Logistics Holdings	Công ty liên kết
Công ty TNHH Golden Globe	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thương cảng Vũng Tàu	Công ty liên kết
Công ty TNHH Thương mại Quả Cầu Vàng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Liên hợp Thực phẩm	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Du lịch Minh Đạm	Công ty liên kết
Công ty TNHH MTV Gemadept Hải Phòng	Công ty con của Công ty liên kết
Công ty TNHH MTV Tiếp vận Gemadept	Công ty con của Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Mekong Logistics	Công ty con của Công ty liên kết
Gemadept Shipping Singapore Pte. Ltd.	Công ty con của Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
Gemadept (Malaysia) Sdn. Bhd.	Công ty con của Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Gemadept	Công ty con của Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Điện lực	Công ty liên kết của Công ty liên kết

Giao dịch với các bên liên quan khác
Giao dịch trọng yếu với các bên liên quan khác được trình bày tại thuyết minh số V.2c.

Công nợ với các bên liên quan khác
Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.5, V.6, V.15, V.18, V.19 và V.20.

2. Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021	Chênh lệch tăng
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	137.572.200.108	117.757.554.139	19.814.645.969

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2022 đạt hơn 137 tỷ đồng, tăng gần 20 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2021. Nguyên nhân chủ yếu do:

- Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh tăng hơn 70 tỷ đồng;
- Lợi nhuận từ hoạt động tài chính giảm gần 40 tỷ đồng do các đơn vị thành viên chuyển cổ tức, lợi nhuận về công ty mẹ ít hơn so với cùng kỳ năm trước;
- Lợi nhuận từ hoạt động khác giảm hơn 10 tỷ đồng do trong kỳ không phát sinh việc thanh lý tài sản cố định như năm trước.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2022

Vũ Thị Anh Thư	Nguyễn Minh Nguyệt	Nguyễn Thanh Bình
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc